

Người: UBND Tỉnh Bình Phước

BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/QĐ-TCĐT

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

VP.UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC	
Số:.....	.....
<b>ĐẾN</b> Ngày: 14/12/2022	.....
Chuyên: PTA	.....
Số và ký hiệu HS:.....	.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh  
học kỳ II năm học 2021-2022

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTC ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2021-2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý hàng dự trữ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất cấp (không thu tiền) gạo dự trữ quốc gia, vận chuyển, giao cho các tỉnh tại trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ cho học sinh học kỳ II năm học 2021 - 2022 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và Quyết định số 116/QĐ-BTC ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2021-2022.

- Chi tiết các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất gạo và địa phương nhận gạo theo phụ lục đính kèm.

- Thời hạn hoàn thành giao nhận gạo đến ngày 15/4/2022.

**Điều 2.** Các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực có trách nhiệm:

1. Báo cáo và đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh sớm có kế hoạch phân bổ, tiếp nhận để kịp thời giao gạo cho học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ; phối

hợp với các Sở, Ban, ngành của địa phương tổ chức triển khai thực hiện việc giao, nhận gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh theo đúng quy định.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện hỗ trợ gạo học kỳ II, trường hợp số lượng gạo địa phương phân bổ, tiếp nhận thấp hơn so với quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước thì cấp theo số tiếp nhận của địa phương; trường hợp số lượng gạo địa phương phân bổ, tiếp nhận cao hơn so với quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước thì cấp theo số Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước quyết định; đồng thời, đề nghị địa phương có văn bản báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để quyết định cấp bổ sung, bảo đảm phù hợp với thời gian học kỳ II và trong năm học 2021-2022.

2. Việc giao, nhận gạo hỗ trợ học sinh thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ; văn bản số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2019 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng các Vụ: Quản lý hàng dự trữ, Kế hoạch, Tài vụ - Quản trị, Khoa học và Công nghệ bảo quản và Cục trưởng các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh (phối hợp, thực hiện);
- Bộ Tài chính (Vụ NSNN);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, Vụ QLHDT (66b) ✓

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**







Phụ lục

## XUẤT GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-TCDT ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: Lượng (kg)

STT	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số gạo hỗ trợ học kỳ II (kg)	Đơn vị xuất gạo	
			Số lượng (kg)	Cục DTNN KV
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>32.556.291</b>	<b>32.556.291</b>	
1	Hòa Bình	929.415	929.415	Hà Nội
2	Sơn La	3.467.820	3.467.820	Tây Bắc
3	Điện Biên	3.120.070	3.120.070	
4	Lai Châu	2.006.685	2.006.685	
5	Hà Giang	3.269.760	3.269.760	Hoàng Liên Sơn
6	Yên Bái	2.178.150	2.178.150	
7	Tuyên Quang	856.843	856.843	
8	Lào Cai	1.816.620	1.816.620	Vĩnh Phú
9	Phú Thọ	255.000	255.000	
10	Bắc Giang	209.595	209.595	Hà Bắc
11	Lạng Sơn	2.137.080	2.137.080	
12	Bắc Kạn	858.192	858.192	Bắc Thái
13	Cao Bằng	1.942.905	1.942.905	
14	Thái Nguyên	404.745	404.745	
15	Quảng Ninh	74.745	74.745	Đông Bắc
16	Ninh Bình	17.895	17.895	Hà Nam Ninh
17	Thanh Hóa	658.290	658.290	Thanh Hóa
18	Nghệ An	1.642.050	1.642.050	Nghệ Tĩnh
19	Quảng Bình	223.335	223.335	Bình Trị Thiên
20	Quảng Trị	426.570	426.570	
21	Thừa Thiên Huế	19.065	19.065	

STT	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số gạo hỗ trợ học kỳ II (kg)	Đơn vị xuất gạo	
			Số lượng (kg)	Cục DTNN KV
22	Bình Định	296.865	296.865	Đà Nẵng
23	Quảng Ngãi	863.011	863.011	
24	Quảng Nam	879.270	879.270	
25	Ninh Thuận	283.770	283.770	Nam Trung Bộ
26	Bình Thuận	3.015	3.015	
27	Phú Yên	84.395	84.395	
28	Khánh Hòa	121.395	121.395	
29	Gia Lai	546.810	546.810	Bắc Tây Nguyên
30	Kon Tum	922.380	922.380	
31	Lâm Đồng	9.540	9.540	Nam Tây Nguyên
32	Đắk Lắk	785.335	785.335	
33	Đắk Nông	539.475	539.475	
34	Bình Phước	155.280	155.280	Đông Nam Bộ
35	Tây Ninh	2.160	2.160	
36	Long An	25.950	25.950	TP. Hồ Chí Minh
37	Trà Vinh	39.825	39.825	Cửu Long
38	Bến Tre	219.225	219.225	
39	Vĩnh Long	1.500	1.500	
40	Cà Mau	3.900	3.900	
41	Sóc Trăng	181.320	181.320	
42	Kiên Giang	75.480	75.480	
43	Hậu Giang	1.560	1.560	